

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh một số nội dung dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA
vốn vay của Chính phủ Nhật Bản**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 sửa đổi bởi Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ các quyết định: số 2353/QĐ-TTg ngày 06/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay của Chính phủ Nhật Bản (Dự án); số 3369/QĐ-BNNMT ngày 25/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014; số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/02/2017; số 1131/QĐ-BNN-XD ngày 27/3/2020; số 4003/QĐ-BNN ngày 13/10/2021; số 2458/QĐ-BNNMT ngày 06/7/2022; số 5134/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2022 và số 3909/QĐ-BNNMT ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Dự án;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 10 tại Tờ trình số 61/TTr-BQL10-JICA3 ngày 9/10/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (kèm theo Báo cáo thẩm định số 2099/BC-TL-B2 ngày 13/10/2025) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay của Chính phủ Nhật Bản (JICA3) tại Quyết định số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 1 Mục I Điều 1:

1.1. Mã thông tin Dự án: 7448018.

1.2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.3. Nhà thầu lập điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng: Liên danh Công ty Sanyu Consultants INC, Công ty CTI Engineering International, Công ty Newjec INC, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi 2.

1.4. Nhà thầu thẩm tra điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Cao Khoa;

2. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư xây dựng tại khoản 3, Mục I, Điều 1:

2.1 Mục tiêu tổng quát:

- Bảo vệ ngành nông nghiệp và đời sống của nhân dân khu vực dự án không bị đe dọa bởi xâm nhập mặn gây ra do biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự khai thác quá mức thượng nguồn sông Mê Kông;

- Kiểm soát mặn và cung cấp nước ngọt để phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp theo đó phục vụ việc phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Vĩnh Long.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Cùng với các công trình khác trong vùng dự án:

- Ngăn triều cường và ứng phó với nước biển dâng; kiểm soát mặn, tiêu cho 204.270 ha diện tích đất tự nhiên của 48 xã, phường tỉnh Vĩnh Long (thuộc 08 huyện gồm Châu Thành, Bình Đại, Ba Tri, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách và thành phố Bến Tre của tỉnh Bến Tre trước đây);

- Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản cho khoảng 110.442 ha đất nông nghiệp thuộc tỉnh Vĩnh Long (trên tổng số 137.224 ha toàn tỉnh Bến Tre trước đây) theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho 207.275 hộ dân;

- Cải thiện môi trường nước; tạo địa bàn phân bố dân cư và kết hợp giao thông thủy bộ, tạo thành mạng lưới giao thông thủy bộ liên tục trong vùng;

- Xây dựng và tăng cường hệ thống quản lý tài nguyên nước mặt tổng hợp cho tỉnh Vĩnh Long (tỉnh Bến Tre trước đây)”

3. Điều chỉnh nội dung và quy mô hợp phần 1 - Xây dựng các cống tại khoản 4.1 Mục I Điều 1:

Xây dựng 4 cống âu thuyền bằng bê tông cốt thép (Cống và âu thuyền liền khối hoặc liền nhau): An Hóa, Bến Tre, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm; 4 cống bằng bê tông cốt thép: Thủ Cửu, Cái Quao, Tân Phú, Bến Ró và 01 trạm bơm điện Tân Phú.

Quy mô trạm bơm điện Tân Phú: công suất $20\text{m}^3/\text{s}$ (tương đương $72.000\text{m}^3/\text{h}$), bao gồm 6 tổ máy có công suất $12.400\text{m}^3/\text{h}$ và 2 hốc chờ để lắp máy khi cần thiết;

4. Điều chỉnh diện tích sử dụng đất tại khoản 8 Mục I Điều 1:

Diện tích đất thu hồi vĩnh viễn khoảng 124.162 m^2 ;

Diện tích đất thu hồi tạm thời khoảng 35.456 m^2 ;

5. Điều chỉnh, bổ sung vào khoản 9 Mục I Điều 1 các nội dung:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A.
- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế công trình chính (công trình thủy công) đối với các cống: ≥ 50 năm.

6. Bổ sung vào khoản 10 Mục I Điều 1. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: tại Phụ lục I kèm theo.

7. Điều chỉnh, bổ sung phương án xây dựng (thiết kế cơ sở) tại khoản 11 Mục I Điều 1:

- Cống: Kiểu lộ thiên, xây dựng dưới lòng sông; Kết cấu bằng BTCT, trụ pin liên kết mềm với dầm đáy; Chống thấm bằng hàng cừ thép, cọc ống ván thép đóng ken khít ngang theo mặt cắt sông; Gia cố thượng hạ lưu bằng lớp rọ, thảm đá, dưới có lớp vải địa kỹ thuật; Xử lý nền móng bằng cọc ống thép dạng giếng SPSP đối với 04 cống có nền móng yếu (Thủ Cửu, Cái Quao, Vàm Nước Trong, Vàm Thơm), bằng cọc BTCT đối với các cống còn lại (An Hóa, Bến Tre, Tân Phú, Bến Ró); Cửa van phẳng, kéo thẳng đứng, đóng mở bằng xy lanh thủy lực;

- Nhà quản lý: Nhà cấp III cho các nhà thuộc cống An Hóa, Bến Tre ; cấp IV cho nhà quản lý các cống còn lại.

- Điều chỉnh một số thông số về kích thước trụ pin, bản đáy, dầm van chiều dài gia cố... các cống: chi tiết như bản vẽ thiết kế cơ sở điều chỉnh No: 755Ba-06-BV01 kèm theo.

8. Điều chỉnh, bổ sung thông tin, thông số về quy mô công trình tại Phụ lục I : như Phụ lục II kèm theo.

9. Điều chỉnh, bổ sung Tổng mức đầu tư tại khoản 13 Mục I Điều 1:

Tổng mức đầu tư: 7.578.000.000.000 đồng (*bảy ngàn năm trăm bảy mươi tám tỷ đồng*). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	133.000.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng	5.505.507.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị	688.578.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	45.917.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn	413.191.000.000	đồng
- Chi phí khác	221.784.000.000	đồng
- Dự phòng	570.023.000.000	đồng

Chi tiết như Phụ Lục III kèm theo.

10. Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn đầu tư khoản 14 Mục I Điều 1.

- Vốn nước ngoài (vốn vay Jica): 24.257.000.000 JPY.

+ Quy đổi VNĐ: 4.157.815.000.000 đồng.

+ Quy đổi USD: 160.410.000 USD

- Vốn đối ứng (ngân sách Trung ương): 3.420.185.000.000 đồng.

+ Quy đổi JPY: 19.984.870.000 JPY

+ Quy đổi USD: 131.950.000 USD

- Vốn đối ứng trong nước để đầu tư Cổng Vàm Thơm, Vàm Nước Trong và các khoản chi phí không sử dụng vốn vay ODA của Nhật bản theo quy định tại Hiệp định vay.

- Dự kiến bố trí vốn:

Năm	Phân kỳ đầu tư								
	Vốn JICA			Vốn đối ứng			Tổng		
	Triệu VNĐ	Triệu Yên	Triệu USD	Triệu VNĐ	Triệu Yên	Triệu USD	Triệu VNĐ	Triệu Yên	Triệu USD
2016-2020	119.217	696,61	4,60	57.363	335,18	2,21	176.580	1.031,79	6,81
2021-2025	305.346	1.784,20	11,78	486.296	2.841,53	18,76	791.642	4.625,73	30,54
2025-2030	3.733.252	21.814,19	144,03	2.876.526	16.808,16	110,98	6.609.778	38.622,34	255,01
Tổng cộng	4.157.815	24.295,00	160,41	3.420.185	19.984,87	131,95	7.578.000	44.279,87	292,36

11. Điều chỉnh hình thức tổ chức quản lý dự án tại Khoản 15 Mục I Điều 1 như sau: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

12. Điều chỉnh, bổ sung mục 17.1 khoản 17 Mục I Điều 1 về các lưu ý trong quá trình thực hiện:

- Các nội dung được phép thay đổi, điều chỉnh trong bước thiết kế sau thiết kế cơ sở: chiều dài cọc gia cố nền sau khi có kết quả đóng, ép cọc thí nghiệm; phạm vi gia cố thâm đá, rọ đá mái kênh và phạm vi sàn mang cống, gia cố cừ chống thâm để phù hợp với địa hình khi triển khai xây dựng; Mặt bằng cảnh quan công trình, kích thước kết cấu công trình theo kết quả tính toán tối ưu kết cấu giai đoạn TKKT, BVTC.

- Chủ đầu tư tổ chức thực hiện phê duyệt điều chỉnh TKKT-Dự toán theo quy định tại khoản 24, Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

Điều 2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Điều 1 Quyết định số 5134/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2022: Từ năm 2017 đến hết năm 2030.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5719/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2014; số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/02/2017; số 1131/QĐ-BNN-XD ngày 27/3/2020; số 4003/QĐ-BNN ngày 13/10/2021; số 2458/QĐ-BNNMT ngày 06/7/2022, số 5134/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2022 số 3909/QĐ-BNNMT ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay của Chính phủ Nhật Bản .

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch -Tài chính, Hợp tác quốc tế; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Q. Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để b/c);
- UBND Tỉnh Vĩnh Long;
- Kho bạc NN khu vực XIX;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT.

Như



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT-XD ngày tháng 10 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	QCKTQG về CTTL, Phòng chống thiên tai – Phần I. CTTL – Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04-05-2022/BNNPTNT
2	QCKTQG về rà phá bom mìn, vật nổ	QCVN 01-2022/BQP
3	QCKTQG về phân cấp công trình phục vụ TKXD	QCVN 03:2022/BXD
4	QCKTQG về số liệu ĐKTN dùng trong xây dựng	QCVN 02-2022/BXD
5	QCKTQG về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06-2022/BXD
6	QCKTQG về an toàn trong xây dựng	QCVN 18-2021/BXD
7	QCKTQG các công trình hạ tầng, chiếu sáng	QCVN 07-7:2016/BXD
8	QCKTQG về thép làm cốt BT	QCVN 07:2019/BKHCN
9	QCKTQG về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
10	QCKTQG về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam	QCVN 39:2020/BGTVT
11	QCKTQG về kỹ thuật điện. Tập 8 Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	QCVN QTĐ-8:2010/BCT
12	QCKTQG về kỹ thuật điện - Tập 7: Thi công các công trình điện.	QCVN QTĐ-7:2009/BCT
13	QCKTQG về an toàn điện	QCVN 25:2025/BCT
B	TIÊU CHUẨN	
B.1	Tiêu chuẩn về khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn	
1	CTTL – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	CTTL – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
3	QCKTQG về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11-2008/BTNMT

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
4	QCKTQG về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04-2009/BTNMT
5	QCKTQG về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
6	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
7	CTTL - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh	TCVN 8223:2009
8	CTTL - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
9	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
10	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ 1/2000 đến 1/5000	TCVN 8226:2009
11	Quy phạm công tác thủy văn trong hệ thống thủy nông	TCVN 8304-2009
B.2	Tiêu chuẩn về thành phần và nội dung hồ sơ	
1	CTTL - Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	TCVN 12845:2020
2	CTTL - Thành phần, nội dung lập Thiết kế Kỹ thuật và Thiết kế Bản vẽ thi công	TCVN 12846:2020
B.3	Tiêu chuẩn về thiết kế chính về công trình thủy công	
1	Cảng thủy nội địa – công trình bến – Yêu cầu thiết kế	TCVN 12250-2018
2	Thiết kế Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304-2025
3	CTTL – Đập trụ đỡ - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10400-2015
4	CTTL – Yêu cầu thiết kế đê sông	TCVN 9902-2016
5	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386-2012
6	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình	TCVN 9362-2012
7	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.	TCVN 9346-2012

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
8	Kết cấu BT và BTCT - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	TCVN 9345:2012
9	Cọc ống ván thép	TCVN 9246-2024
10	Cọc ống thép	TCVN 9245-2024
11	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205-2012
12	Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi	TCVN 9152-2012
13	Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu	TCVN 9151-2012
14	CTTL – Quy trình tính toán thủy lực đập tràn	TCVN 9147-2012
15	CTTL – Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144-2012
16	CTTL – Tính toán thấm dưới đáy và vai công trình trên nền không phải là đá	TCVN 9143-2022
17	CTTL - Kết cấu BT, BTCT vùng ven biển - YCKT	TCVN 9139-2012
18	CTTL – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công	TCVN 8422-2010
19	Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421-2010
20	Công trình bảo vệ đê, bờ sông - Yêu cầu thiết kế	TCVN 8419-2022
21	Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218-2009
22	CTTL – Thiết bị quan trắc	TCVN 8215:2021
23	Thoát nước – Mạng lưới bên ngoài và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957-2023
24	Thép hình cán nóng	TCVN 7571-2019
25	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522-2018
26	Xi măng poóc lăng bền sunfat	TCVN 6067-2018
27	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
28	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575-2024
29	Kết cấu BT và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5574-2018
30	Nền công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253-2012
31	CTTL – Kết cấu BT và BTCT – Yêu cầu thiết kế	TCVN 4116:2023
32	Tải trọng và tác động	TCVN 2737:2023
33	Cát xây dựng	TCVN 1770-1986
34	Thép cốt bê tông	TCVN 1651-2008

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
B.4	Tiêu chuẩn về thiết kế chính về giao thông	
1	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
2	Thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823-2017
3	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
4	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-2005
5	TCKS, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41-2022/TCĐBVN
6	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38-2022/TCĐBVN
B.5	Tiêu chuẩn về thiết kế cửa van và các thiết bị cơ khí	
1	Các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705:2019/2021
2	CTTL - Bản vẽ cơ điện - Yêu cầu nội dung.	TCVN 9163:2012
3	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790: 2011
4	CTTL - Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 8646:2011
5	CTTL - Máy đóng mở kiểu cáp – YCKT trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu.	TCVN 8640:2011
6	Máy đóng mở kiểu vít, thiết kế, chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8301:2009
7	CTTL – Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực – YCKT trong thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu, bàn giao	TCVN 8300:2009
8	CTTL – YCKT trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.	TCVN 8299:2009
9	CTTL – YCKT trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép.	TCVN 8298:2009
10	Tiêu chuẩn quốc gia về thử không phá hủy mối hàn - thử siêu âm - kỹ thuật, mức thử nghiệm và đánh giá	TCVN 6735-2018
11	Mép mối hàn khi hàn thép với chất trợ dung. Hình dạng và kích thước	TCVN 5584:1991

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
12	Thiết bị nâng - Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật	TCVN 4244:2005
13	Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp - Yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 3223-2000
14	Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1916-1995
15	Mối hàn hồ quang điện bằng tay	TCVN 1691:1975
B.6	Tiêu chuẩn về thiết kế điện	
1	Quy phạm trang bị điện – Phần I, II, III, IV	11TCN 18÷21-2006
2	Bảo vệ chống sét	TCVN 9888-3:2013
3	Quy định về lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho công trình	TCVN 9358:2012
4	Lắp đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng	TCVN 9206:2012
5	Thiết bị điện hạ thế thiết kế thi công lắp đặt nghiệm thu yêu cầu kỹ thuật tiêu chuẩn ngành thủy lợi	14 TCN 191 2006
6	Chiếu sáng nhân tạo-Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 333-2005
B.7	Các tiêu chuẩn thiết kế thi công	
1	CTTL – Kết cấu BT và BTCT thủy công – Yêu cầu TC&NT	TCVN 13718:2023
2	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng, phần 1,2,3 – Thi công và nghiệm thu	TCVN 13567-2022
3	CTTL – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu đập trụ đỡ	TCVN 10401-2015
4	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335-2014
5	Cọc ống thép và cọc ống ván thép trong thi công cầu – Thi công và nghiệm thu	TCVN 10317-2014
6	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308-2014
7	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685-2013
8	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436-2012
9	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394-2012

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
10	CDKT chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382-2012
11	CTTL – Đường thi công – Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162-2012
12	CTTL – Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160-2012
13	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo của mỗi nối	TCVN 9138-2012
14	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115-2012
15	Sản phẩm BTCT ứng lực trước – YCKT và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114-2019
16	Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng xi măng trong xây dựng	TCVN 9035:2011
17	Vải địa kỹ thuật – Phương pháp thử	TCVN 8871-2011
18	Mặt đường láng nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863-2011
19	Bê tông nhựa – Phương pháp thử	TCVN 8860-2011
20	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859-2023
21	CTTL – Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8646-2011
22	Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công. PP thử	TCVN 8219-2009
23	Cốt liệu cho bê tông và vữa. PP thử	TCVN 7572-2006
24	Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570-2006
25	Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260-2020
26	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408-2007
27	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Xác định độ bám dính với nền cứng – Phương pháp kéo bóc 90	TCVN 4867-2013
28	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Xác định các tính chất ứng suất – Giãn dài khi kéo	TCVN 4509-2020
29	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506-2012
30	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối.	TCVN 4453-1995

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
	Quy phạm thi công và nghiệm thu	
31	Công tác đất. Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447-2012
32	Quy trình lập thiết kế tổ chức XD & thiết kế tổ chức TC	TCVN 4252-2012
33	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Xác định độ cứng ấn lõm	TCVN 1595-2013
B.8	Các tiêu chuẩn nước ngoài	
1	Tiêu chuẩn thiết kế cầu	JRA (Nhật)
2	Cọc ống thép	JIS 5525 (Nhật)
3	Thép không gỉ kết cấu cán nóng (SUS 323L, SUS 304)	JIS G 4304 (Nhật)
4	Thép cán cho kết cấu chung (SS)	JIS G3101: 2015 (Nhật)
5	Thép cán cho kết cấu hàn (SM)	JIS G3106: 2015 (Nhật)
6	Thép không gỉ cán nóng tấm, tấm và dải	JIS G4304: 2012 (Nhật)
7	Thép không gỉ cán nóng tấm, tấm và dải	JIS G4304: 2015 (Nhật)
8	Que hàn điện dùng cho thép không gỉ 2 pha	JIS Z3221: 2013 (Nhật)
9	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	ETL 1110-2-584 (Mỹ)
10	Mã kết cấu hàn - Thép	AWS D1.1/D1.1M:2015 (Mỹ)
11	Thiết kế cơ điện cho thiết bị vận hành Cổng và Đập	EM 1110-2-2610 (EU)
12	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	DIN 19704 (Đức)
13	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép S355)	DIN EN 10025 (Đức)
14	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép Q345B)	GB_T1591 (Trung Quốc)
B.9	Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan khác	
1	CTTL - Quy trình quản lý vận hành và bảo trì công	TCVN 13999-2024
2	CTTL - Quy trình vận hành HT công trình thủy lợi	TCVN 8412-2020
3	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế công trình thủy lợi	TCVN 8213-2009

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
4	Phòng cháy chữa cháy-phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình-trang bị, bố trí.	TCVN 3890-2023
5	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
6	Và các tiêu chuẩn xây dựng khác.	



Phụ lục II
THÔNG SỐ QUY MÔ CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH
Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Hạng mục	Nội dung sau điều chỉnh
1	Công trình An Hóa	
1.1	Địa điểm xây dựng	Xã Phú Thuận và xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long
1.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng kênh Giao Hòa, bờ Tây thuộc xã Giao Long và bờ Đông thuộc xã Phú Thuận, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách bờ sông Tiền khoảng 600m.
1.4	Các hạng mục chính	
e	Nhà quản lý âu thuyền	Không
2	Công trình Thủ Cửu	
2.1	Địa điểm xây dựng	Xã Phước Long và xã Tân Hào, tỉnh Vĩnh Long
2.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng rạch Thủ Cửu, bờ Bắc thuộc xã Phước Long, bờ Nam thuộc xã Tân Hào, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách bờ sông Hàm Luông khoảng 650m.
3	Công trình Bến Tre	
3.1	Địa điểm xây dựng	Phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long
3.3	Vị trí tuyến công trình	Cống được đặt tại lòng sông Bến Tre, thuộc phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long. Tuyến công trình dự kiến nằm trước ngã ba sông Chệt Sậy và sông Giồng Trôm, cách ngã 3 này khoảng 1,0km về phía Tây, cách cầu Bến Tre 2 khoảng 5,0km.
3.4	Các hạng mục chính	
e	Nhà quản lý âu thuyền	Không
4	Công trình Tân Phú	
4.1	Địa điểm xây dựng	Xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long
4.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng rạch Tân Phú,

TT	Hạng mục	Nội dung sau điều chỉnh
		thuộc xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách ngã ba sông Cần Dơi, rạch Ke Luông khoảng 150m.
5	Công trình Bến Rớ	
5.1	Địa điểm xây dựng	Xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long
5.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại rạch Bến Rớ, thuộc xã Tân Phú, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách bờ rạch Sốc Sỏi khoảng 110m.
6	Công trình Cái Quao	
6.1	Địa điểm xây dựng	Xã Đồng Khởi, tỉnh Vĩnh Long
6.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng rạch Cái Quao, thuộc xã Đồng Khởi, tỉnh Vĩnh Long. Tim cống cách bờ sông Hàm Luông khoảng 450m.
7	Công trình Vàm Nước Trong	
7.1	Địa điểm xây dựng	Xã Đồng Khởi và xã Tân Thành Bình, tỉnh Vĩnh Long
7.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vàm Nước Trong, bờ Đông thuộc xã Đồng Khởi và bờ Tây thuộc xã Tân Thành Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tim ngang cống cách bờ sông Hàm Luông khoảng 450m
7.4	Các hạng mục chính	
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, diện tích khoảng 200m ² .
e	Nhà quản lý âu thuyền	Không
8	Công trình Vàm Thơm	
8.1	Địa điểm xây dựng	Xã Thành Thới và xã Nhuận Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long
8.3	Vị trí tuyến công trình	Cống đặt tại lòng sông Vàm Thơm, bờ Đông thuộc xã Thành Thới và bờ Tây thuộc xã Nhuận Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long. Tim ngang cống cách sông Cổ Chiên khoảng 500m.
8.4	Các hạng mục chính	
d	Nhà quản lý công trình	Nhà cấp IV, 1 tầng, diện tích khoảng 200m ² .
e	Nhà quản lý âu thuyền	Không

PHỤ LỤC III
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Quản lý nước Bến Tre sử dụng ODA vốn vay Chính phủ Nhật Bản
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày / /2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	133.000	-	133.000	-	133.000	-	5,12	112.924
2	Chi phí xây dựng	5.005.006	500.501	5.505.507	3.144.952	2.360.555	121,78	90,53	3.911.186
2.1	Hợp phần 1: Xây dựng các cống	4.931.207	493.121	5.424.327	3.071.153	2.353.175	118,94	90,25	3.863.263
2.2	Hợp phần 2: Hệ thống quan trắc và trung tâm điều hành	73.799	7.380	81.179	73.799	7.380	2,84	0,28	47.923
3	Chi phí thiết bị	625.980	62.598	688.578	475.391	213.187	18,31	8,21	504.985
3.1	Thiết bị hợp phần 1	517.509	51.751	569.260	366.920	202.340	14,13	7,79	348.598
3.2	Thiết bị hợp phần 2	108.471	10.847	119.318	108.471	10.847	4,18	0,42	156.387
4	Chi phí quản lý dự án	45.917		45.917	-	45.917	-	1,77	30.029
4.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư	3.933	-	3.933	-	3.933	-	0,15	3.933
4.2	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng	41.984	-	41.984	-	41.984	-	1,62	26.096

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	375.628	37.563	413.191	139.576	273.615	5	11,14	448.548
5.1	Lập Báo cáo NCKT, Báo cáo NCKT và hỗ trợ lập văn kiện dự án	5.984	598	6.582	-	6.582	-	0,25	6.582
5.2	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch quản lý môi trường	1.999	200	2.199	-	2.199	-	0,08	2.199
5.3	Lập Báo cáo đánh giá tác động xã hội ban đầu, Khung chính sách tái định cư và Kế hoạch hành động tái định cư	2.028	203	2.231	-	2.231	-	0,09	2.231
5.4	Thẩm tra Báo cáo Nghiên cứu khả thi	607	61	668	-	668	-	0,03	668
5.6	Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình	165.129	16.513	181.642	81.618	100.024	3	4	209.512
5.7	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	137.234	13.723	150.957	57.958	92.999	2	4	156.950
5.7.1	Giá trị theo hợp đồng đã ký (không bao gồm cống Vàm Thom và Vàm Nước Trong)	126.332	12.633	138.965	57.958	81.007	2	3	-
5.7.2	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công Vàm Thom và Vàm Nước Trong	10.902	1.090	11.992	-	11.992	-	0,46	-
5.8	Giám sát khảo sát	847	85	932	-	932	-	0,04	2.200

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
5.9	Điều tra phục vụ nghiên cứu và đánh giá tác động của dự án JICA 3 đến nguồn lợi thủy sản trong khu vực dự án	493	49	542	-	542	-	0,02	542
5.10	Thăm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công	1.176	118	1.294	-	1.294	-	0,07	18.785
5.11	Thăm tra dự toán xây dựng	1.122	112	1.234	-	1.234	-	0,07	938
5.12	Lập, thăm tra hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển và hồ sơ dự thầu	2.400	240	2.639	-	2.639	-	0,10	1.367
5.13	Lập Hồ sơ bằng tiếng anh	1.000	100	1.100	-	1.100	-	0,04	1.100
5.14	Lập, thăm tra định mức xây dựng, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình	1.000	100	1.100	-	1.100	-	0,04	1.100
5.15	Thăm tra công tác đảm bảo an toàn giao thông	1.700	170	1.870	-	1.870	-	0,07	1.870
5.16	Ứng dụng công nghệ thông tin công trình (Lập hồ sơ điện tử dự án....)	1.000	100	1.100	-	1.100	-	0,04	1.100
5.17	Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình	3.000	300	3.300	-	3.300	-	0,13	3.300
5.18	Thí nghiệm chuyên ngành	2.000	200	2.200	-	2.200	-	0,08	2.200

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
5.19	Kiểm tra chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	5.000	500	5.500	-	5.500	-	0,21	5.500
5.20	Giám sát đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	6.006	601	6.607	-	6.607	-	0,25	6.607
5.21	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình sau khi hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	1.381	138	1.520	-	1.520	-	0,06	1.797
5.22	Thí nghiệm mô hình thủy lực	13.400	1.340	14.740	-	14.740	-	0,57	5.500
5.23	Chi phí lập quy trình vận hành	15.000	1.500	16.500	-	16.500	-	0,64	16.500
5.24	Chi phí kiểm định định mức xây dựng	718	72	790	-	790	-	0,03	
5.25	Thẩm định giá thiết bị công trình	510	51	561	-	561	-	0,02	
5.26	Chi phí lập hồ sơ cấp phép tài nguyên nước	709	71	780	-	780	-	0,03	
5.27	Thẩm tra phương án bồi thường hỗ trợ TĐC	369	37	405	-	405	-	0,02	
5.28	Thẩm tra của tổ chuyên gia kỹ thuật	909	91	1.000	-	1.000	-	0,04	
5.29	Khảo sát, thiết kế hệ thống giám sát và quan trắc	1.925	192	2.117	-	2.117	-	0,08	
5.30	Quan trắc và giám sát môi trường trong quá trình thi công xây dựng	490	49	539	-	539	-	0,02	

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
5.31	Chi phí cập nhật, lập hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; Cập nhật, lập hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi	389	39	427	-	427	-	0,02	
5.32	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh	103	10	114	-	114	-	0,00	
6	Chi phí khác	207.651	14.133	221.784	99.814	121.970	3,84	4,70	260.174
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (bao gồm: Chi phí khảo sát, lập phương án; Chi phí thẩm định phương án; Chi phí giám sát; chi phí rà phá bom mìn, vật nổ)	4.138	414	4.552	-	4.552	-	0,18	4.246
6.2	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	48.565	4.856	53.421	-	53.421	-	2,06	30.030
6.3	Đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình				-	-	-	-	4.400
6.4	Phí thẩm định dự án đầu tư	113	-	113	-	113	-	0,00	113
6.4.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	32	-	32	-	32	-	0,00	-
6.5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình	600	-	600	-	600	-	0,02	213
6.6	Phí thẩm định dự toán công trình	593	-	593	-	593	-	0,02	213
6.7	Phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1.113	-	1.113	-	1.113	-	0,04	1.191
6.8	Chi phí nghiệm thu, bàn giao công trình	1.000	100	1.100	-	1.100	-	0,04	1.100

TT	Nội dung chi phí	TMĐT điều chỉnh			Phân bổ nguồn vốn				TMĐT đã duyệt tại QĐ số 412/QĐ-BNN-XD ngày 16/2/2017 (10 ⁶ VNĐ)
		Chi phí trước thuế (10 ⁶ VNĐ)	Thuế giá trị gia tăng (10 ⁶ VNĐ)	Chi phí sau thuế (10 ⁶ VNĐ)	Quy ra VNĐ (10 ⁶ VNĐ)		Quy ra USD (10 ⁶ USD)		
					Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	Vốn vay JICA	Vốn đối ứng trung ương	
6.17	Lãi vay trong suốt quá trình xây dựng	52.278	-	52.278	52.278	-	2,01	-	52.278
6.18	Phí thu xếp dự án/Phí dịch vụ khoản vay	9.106	-	9.106	-	9.106	-	0,35	9.106
6.19	Hệ thống giám sát và kiểm soát	306	31	337	-	337	-	0,01	-
6.20	Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công	65.515	6.551	72.066	47.536	24.530	1,83	0,94	-
6.21	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	88	-	88	-	88	-	0,00	-
6.22	Các chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi hiện trường, chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng	2.727	273	3.000	-	3.000	-	0,12	-
6.23	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý khai thác	2.727	273	3.000	-	3.000	-	0,12	-
6.24	Chi phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước	150	-	150	-	150	-	0,01	-
7	Dự phòng	519.646	50.377	570.023	298.082	271.940	11,48	10,48	923.492
7.1	Dự phòng trượt giá	347.292	34.729	382.021	205.469	176.553	7,91	6,80	407.810
7.2	Dự phòng khối lượng	172.354	15.648	188.001	92.614	95.388	3,57	3,67	515.682
	Tổng cộng	6.912.829	665.171	7.578.000	4.157.815	3.420.185	160,41	131,95	6.191.338